**Tên của Sở/ban/ngành/huyện………………**

**Phụ lục 5**

**DANH MỤC TÀI LIỆU, SỐ LIỆU MINH CHỨNG CỦA SỞ, BAN, NGÀNH, HUYỆN**

**PHỤC VỤ ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC PCTN NĂM 2023**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **A. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO, XÂY DỰNG VÀ HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ PCTN** | **TÀI LIỆU MINH CHỨNG VIỆC THỰC HIỆN**  *(Ghi rõ tên, ngày tháng ban hành văn bản theo các mục tương ứng bên cột trái)* | **SỐ LIỆU MINH CHỨNG KẾT QUẢ THỰC HIỆN** |
| **A.2. Đánh giá việc tổ chức thực hiện:** |  |  |
| A.2.1. Thực hiện kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật về PCTN |  |  |
| *A.2.1.1. Ban hành kế hoạch* |  |  |
| *A.2.1.2. Kết quả thực hiện* |  |  |
| A.2.2. Thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về PCTN. |  |  |
| *A.2.2.1. Ban hành kế hoạch* |  |  |
| *A.2.2.2. Kết quả thực hiện* |  |  |
| A.2.3. Thực hiện kiểm tra và theo dõi thi hành văn bản quy phạm pháp luật về PCTN |  |  |
| A.2.5. Tiếp công dân theo Luật Tiếp công dân của Chủ tịch UBND cấp huyện |  |  |
| A.2.6. Tiếp công dân theo Luật Tiếp công dân của Người đứng đầu Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| **B. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA THAM NHŨNG** |  |  |
| **B.1. Công tác phòng ngừa tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực Nhà nước** |  |  |
| B.1.1. Kết quả thực hiện công khai, minh bạch theo quy định tại Điều 10 của Luật PCTN 2018 |  |  |
| B.1.5. Kết quả thực hiện định mức, chế độ, tiêu chuẩn (ĐM, CĐ, TC) |  |  |
| *B.1.5.1. Việc ban hành văn bản triển khai thực hiện* |  |  |
| *B.1.5.2. Kết quả thực hiện* |  |  |
| B.1.6. Kết quả thực hiện kiểm soát xung đột lợi ích *(XĐLI)* |  |  |
| *B.1.6.1. Việc ban hành văn bản triển khai thực hiện* |  |  |
| *B.1.6.2. Kết quả thực hiện* |  |  |
| *B.1.6.3. Kết quả giải quyết XĐLI* |  |  |
| B.1.7. Kết quả thực hiện chuyển đổi vị trí công tác của CB, CC, VC |  |  |
| *B.1.7.1. Việc ban hành kế hoạch* |  |  |
| *B.1.7.2. Kết quả thực hiện* |  |  |
| B.1.8. Kết quả thực hiện quy tắc ứng xử |  |  |
| B.1.9. Kết quả thực hiện kiểm soát tài sản, thu nhập (TSTN) |  |  |
| *B.1.9.1. Ban hành kế hoạch kê khai, công khai bản kê khai TSTN.* |  |  |
| *B.1.9.2. Kết quả kê khai, công khai bản kê khai TSTN* |  |  |
| *B.1.9.3. Việc ban hành, phê duyệt kế hoạch xác minh TSTN* |  |  |
| *B.1.9.4. Kết quả xác minh TSTN* |  |  |
| B.1.10. Kết quả thực hiện Chỉ thị 10/TTg ngày 22/4/2019 của TTg CP Về việc tăng cường xử lý, ngăn chặn có hiệu quả tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người dân, doanh nghiệp trong giải quyết công việc (Chỉ thị 10) |  |  |
| *B.1.10.1. Kế hoạch năm 2023 triển khai thực hiện Chỉ thị 10* |  |  |
| *B.1.10.2. Việc tiếp nhận, xử lý kiến nghị, phản ánh về tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người dân, doanh nghiệp trong giải quyết công việc* |  |  |
| *B.1.10.3. Kết quả xử lý vi phạm Chỉ thị 10* |  |  |
| **C. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC PHÁT HIỆN VÀ XỬ LÝ THAM NHŨNG** |  |  |
| **C.1. Việc phát hiện hành vi tham nhũng** |  |  |
| C.1.1. Kết quả phát hiện hành vi tham nhũng qua kiểm tra, giám sát, thanh tra |  |  |
| C.1.2. Kết quả phát hiện hành vi tham nhũng qua phản ánh, tố cáo |  |  |
| C.1.3. Kết quả phát hiện hành vi tham nhũng qua điều tra, truy tố, xét xử |  |  |
| **C.2. Việc xử lý tham nhũng** |  |  |
| C.2.1. Kết quả xử lý kỷ luật đối với tổ chức, cá nhân do để xảy ra TN |  |  |
| *C.2.1.1. Kết quả xử lý kỷ luật đối với tổ chức do để xảy ra tham nhũng.* |  |  |
| *C.2.1.2. Kết quả xử lý kỷ luật hành chính đối với cá nhân có hành vi TN* |  |  |
| C.2.2. Kết quả xử lý hình sự người có hành vi tham nhũng |  |  |
| *C.2.2.1. Kết quả xử lý qua điều tra* |  |  |
| *C.2.2.2. Kết quả xử lý qua truy tố* |  |  |
| *C.2.2.3. Kết quả xử lý qua xét xử* |  |  |
| C.2.3. Kết quả xử lý trách nhiệm của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ vào mức độ của vụ việc tham nhũng. |  |  |
| *C.2.3.1. Hình thức khiển trách*  *Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu*  *cơ quan, tổ chức, đơn vị* *để xảy ra vụ việc tham nhũng ít nghiêm trọng (là vụ việc mà người có hành vi tham nhũng chưa đến mức bị xử lý hình sự hoặc bị xử lý hình sự bằng hình thức phạt tiền, phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù đến 03 năm)* |  |  |
| *C.2.3.2. Hình thức cảnh cáo*  *Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra vụ việc tham nhũng nghiêm trọng (là vụ việc mà người có hành vi tham nhũng bị xử lý bằng hình thức phạt tù từ trên 03 năm đến 07 năm)* |  |  |
| *C.2.3.3. Hình thức cách chức*  *Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra vụ việc tham nhũng rất nghiêm trọng (là vụ việc mà người có hành vi tham nhũng bị xử lý bằng hình thức phạt tù từ trên 07 năm đến 15 năm) hoặc đặc biệt nghiêm trọng (là vụ việc mà người có hành vi tham nhũng bị xử lý bằng hình thức phạt tù từ trên 15 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình)* |  |  |
| **C.3. Kết quả xử lý hành vi khác vi phạm pháp luật về PCTN** |  |  |
| C.3.1. Kết quả xử lý vi phạm trong thực hiện công khai minh bạch trong hoạt động của cơ quan, tổ chức đơn vị (Điều 81 – Nghị định 59/2019/NĐ-CP) |  |  |
| C.3.2. Kết quả xử lý vi phạm quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn (Điều 82 – Nghị định 59/2019/NĐ-CP) |  |  |
| C.3.3. Kết quả xử lý vi phạm quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị (Điều 83 – Nghị định 59/2019/NĐ-CP) |  |  |
| C.3.4. Kết quả xử lý vi phạm quy định về xung đột lợi ích (Điều 84 – NĐ 59/2019/NĐ-CP) |  |  |
| C.3.5. Kết quả xử lý vi phạm quy định về chuyển đổi vị trí công tác (Khoản 2 – Điều 94 Luật PCTN) |  |  |
| C.3.6. Kết quả xử lý vi phạm quy định về báo cáo, xử lý báo cáo về hành vi tham nhũng (Điều 85 – Nghị định 59/2019/NĐ-CP) |  |  |
| C.3.7. Kết quả xử lý hành vi vi phạm đối với người kê khai TSTN (Điều 20 – Nghị định 130/2020/NĐ-CP) |  |  |
| C.3.8. Kết quả xử lý hành vi vi phạm khác trong kiểm soát TSTN (Điều 21 – Nghị định 130/2020/NĐ-CP) |  |  |
| **D. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC THU HỒI TIỀN, TÀI SẢN THAM NHŨNG** |  |  |
| **D.1. Kết quả thu hồi tiền, tài sản tham nhũng qua công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra, giải quyết đơn tố cáo, phản ánh** |  |  |
| D.1.1. Kết quả thu hồi tiền, tài sản tham nhũng qua công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra |  |  |
| D.1.2. Kết quả thu hồi tiền, tài sản tham nhũng qua công tác giải quyết đơn tố cáo, phản ánh |  |  |
| **D.2. Kết quả thu hồi tiền, tài sản tham nhũng qua công tác điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án** |  |  |
| D.2.1. Kết quả thu hồi tiền, tài sản tham nhũng qua công tác điều tra, truy tố, xét xử |  |  |
| D.2.2. Kết quả thu hồi tiền, tài sản tham nhũng qua công tác thi hành án |  |  |